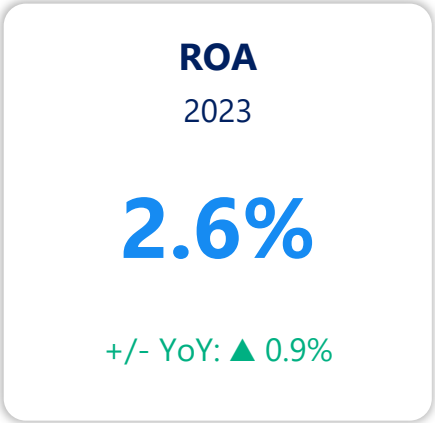
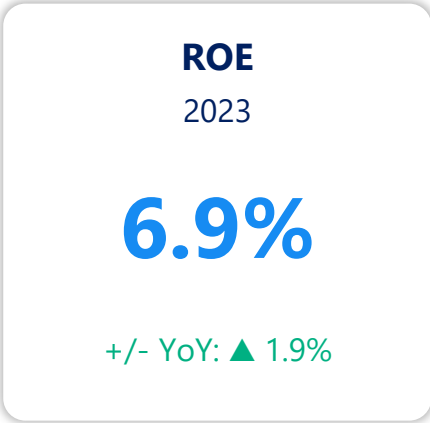
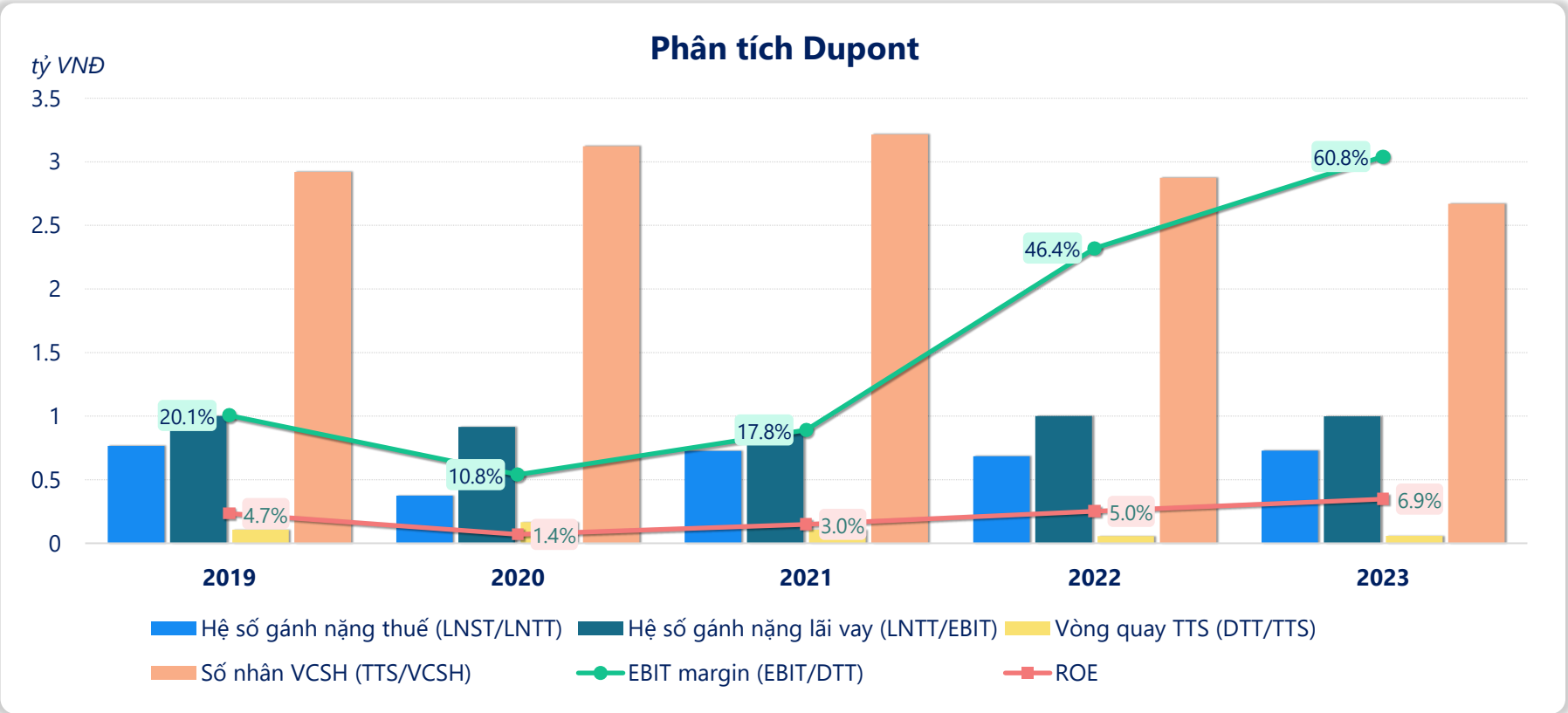
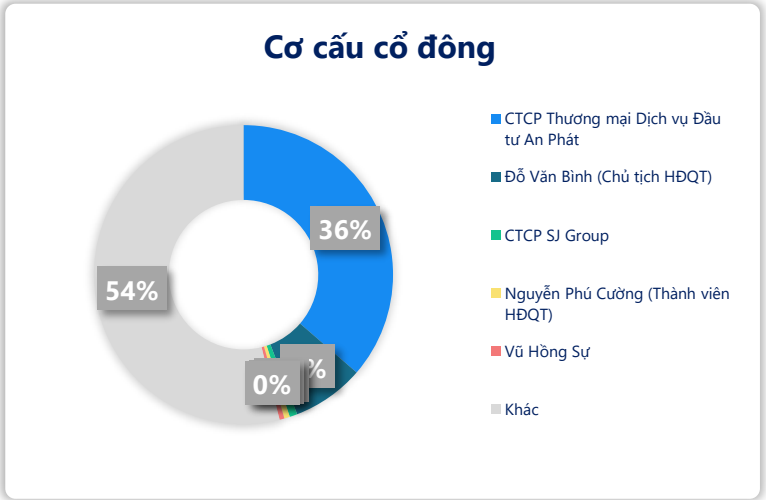


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

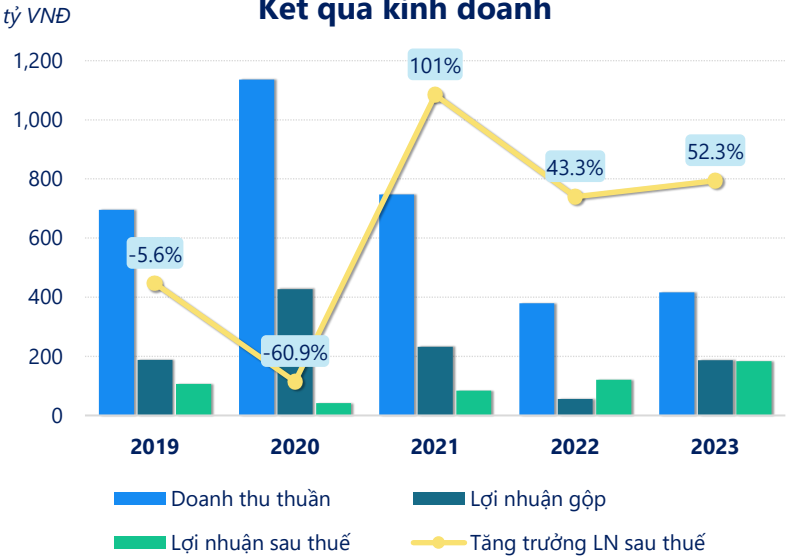
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		69,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		40,800 - 73,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,904
Số lượng CPLH (CP)		113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)		416,315
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		0.51
EPS		1,634
P/E		42.5

	YTD	1T	3T	6T
SJS	45.8%	-4.8%	12.3%	67.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP SJ Group (HSX: SJS)

Kết quả kinh doanh

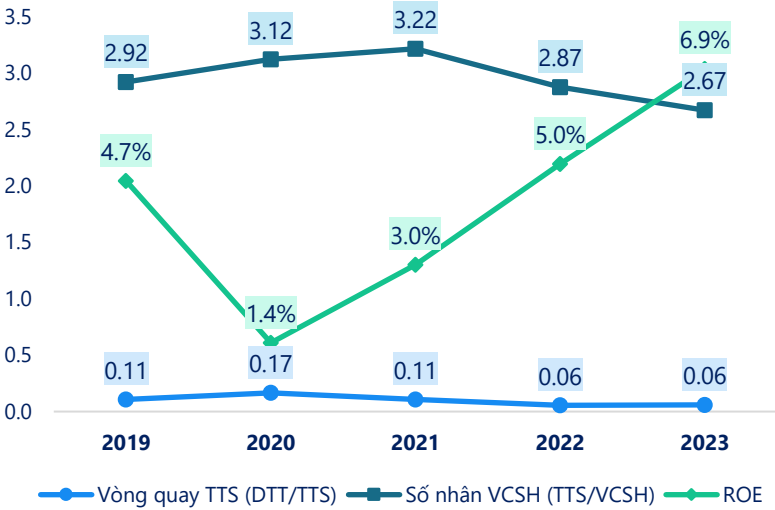


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **60.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

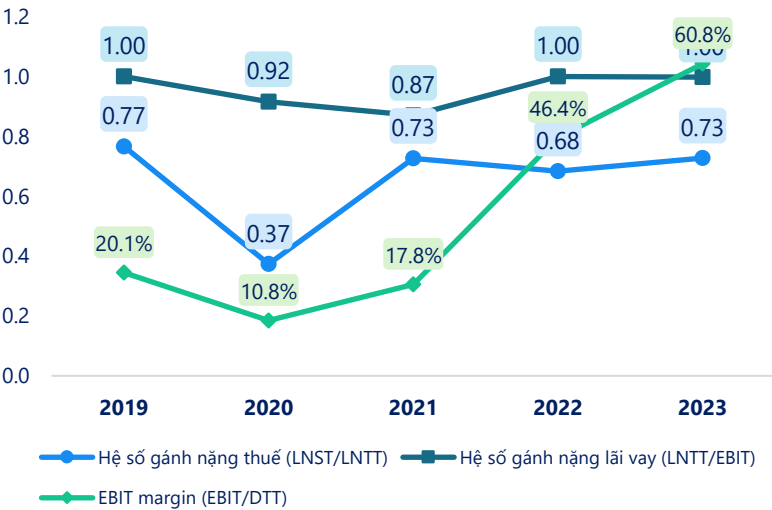
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SJS** ghi nhận doanh thu thuần **416.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.53%** và **tăng 52.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

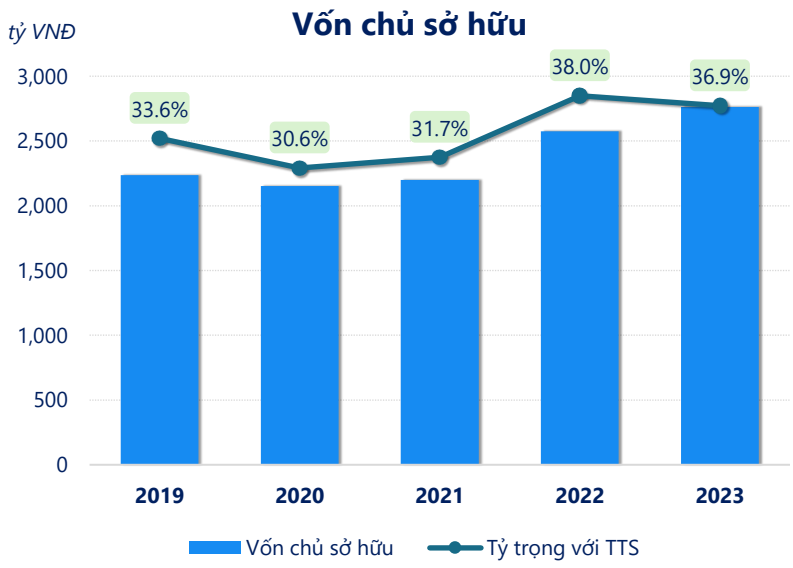
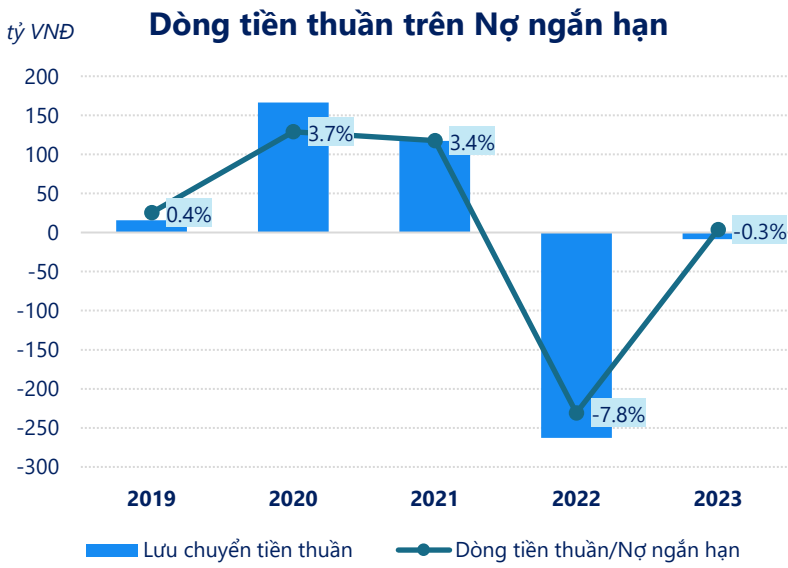
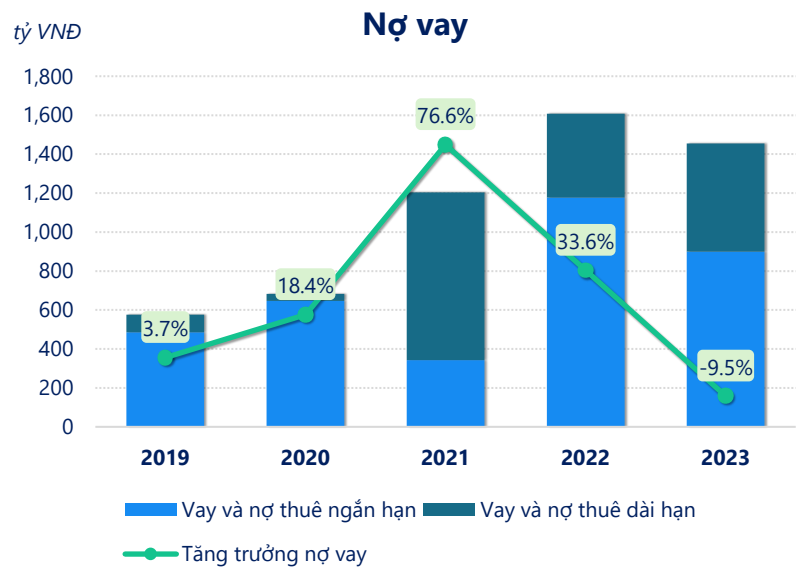
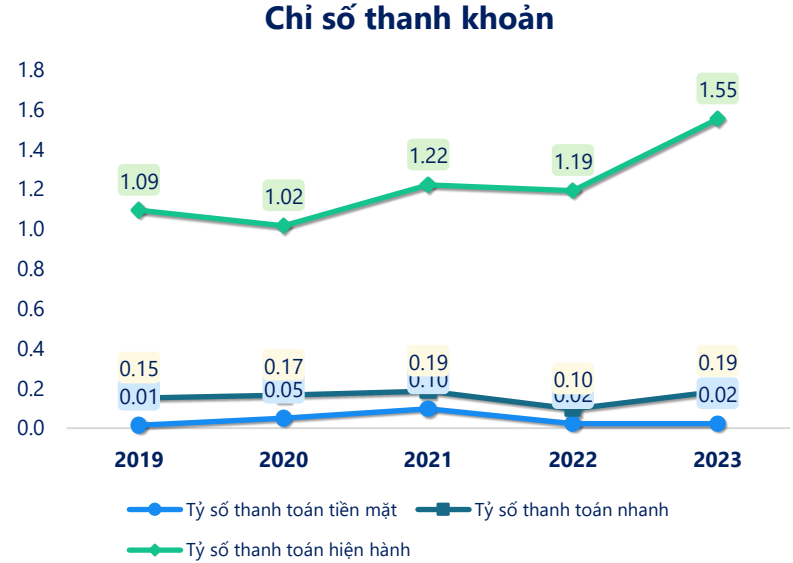
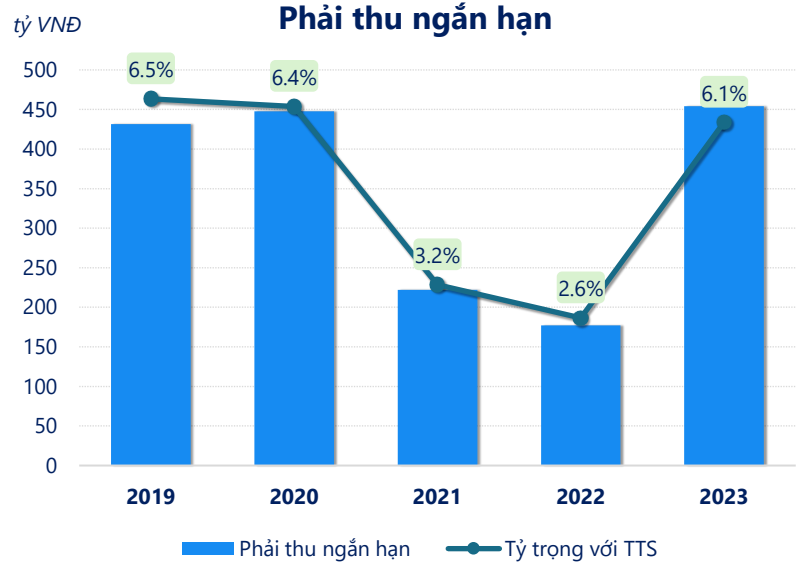
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.06**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.67** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,475	6,780	10.3%
Tài sản ngắn hạn	4,756	4,030	18.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	76.7	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	34.8	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	454	177	156%
Hàng tồn kho	4,189	3,705	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	36.1	-42.7%
Tài sản dài hạn	2,718	2,750	-1.1%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	228	205	11.4%
Bất động sản đầu tư	5.06	5.79	-12.6%
Tài sản dở dang	2,292	2,295	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.2	104	-49.9%
Tài sản dài hạn khác	23.5	23.0	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,716	4,204	12.2%
Nợ ngắn hạn	2,372	3,375	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	1,177	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	136	5.5%
Nợ dài hạn	2,343	829	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,025	431	138%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	696	1,136	747	380	416
Giá vốn hàng bán	508	708	515	324	229
Lợi nhuận gộp	188	427	232	55.7	187
Doanh thu HĐTC	2.51	2.28	3.67	3.38	114
Chi phí TC	0.22	8.85	3.36	12.6	0.00
Chi phí lãi vay	0	10.3	17.3	0	0.47
LN trong công ty LKLD	-3.62	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73
Chi phí bán hàng	7.33	22.0	27.6	5.51	2.39
Chi phí QLDN	38.5	48.5	54.3	41.1	46.5
LN thuần từ HĐKD	141	349	120	-11.6	251
Lợi nhuận khác	-1.09	-237	-3.77	188	1.14
LN trước thuế	140	112	116	176	253
Lợi nhuận sau thuế	107	41.9	84.2	121	184
LNST của CĐ cty mẹ	105	30.6	64.8	120	185

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.89	61.6	-398	-658	-830
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	105	521	403	847
Tiền đầu kỳ	40.5	56.0	222	340	76.7
Lưu chuyển tiền thuần	15.5	166	117	-263	-8.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.0	222	340	76.7	68.2